TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DS-ST
Ngày: 03/10/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Minh Tấn

2. Bà Nguyễn Ngọc Nhuận

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Kim- cán bộ Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp " Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa: 26/2019/QĐST-DS ngày 24/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm 1968

Nơi cư trú: ấp Bằng Lăng, xã TL, huyện T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn T H, sinh năm 1980

Bà Nguyễn Thị Th V, sinh năm 1980

Cùng cư trú: ấp Kênh Nhà Thờ, xã TL, huyện T, tỉnh Long An.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai của ông Trần Văn T trình bày: Ngày 02/4/2019 cho ông H vay số tiền 260.000.000đồng để đáo nợ Ngân hàng, khi vay ông H hứa 04 ngày sau trả, lúc vay và nhận tiền không có mặt bà V, nhưng ông H có viết biên nhận ký tên và ký thay tên bà Nguyễn Thị Th V. Lúc vay tiền ông H có thế chấp 01 sổ hộ khẩu gia đình, 01 Quyết định số: 2053/QĐ-UB ngày 13/7/2005 của UBND huyện T và 01 Quyết định số: 2479/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND huyện T, 01 khế ước mua trả chậm nền nhà ở (kèm theo phụ lục hợp đồng), 03 phiếu thu và ủy nhiệm chi. Đến hẹn ông H không trả, sau đó vào khoảng tháng 5/2019 ông H có trả 3.000.000đồng tiền lãi. Nay yêu cầu ông H trả 260.000.000đồng và tính lãi từ ngày 02/4/2019 đến ngày xét xử với lãi suất của Nhà nước quy định.

Còn đối với bà V tuy rằng có ký tên trong biên nhận nợ nhưng tên do ông H ký thay nên ông T không yêu cầu bà V liên đới trả nợ.

Bị đơn ông Nguyễn T H trình bày: Ngày 19/3/2019 vay ông T 160.000.000đồng, sau đó trả 60.000.000đồng còn nợ 100.000.000đồng. Đến ngày 02/4/2019 ông có vay tiếp ông T 140.000.000đồng và ông T tính số tiền lãi suất 20.000.000đồng của số tiền còn nợ 100.000.000đồng trước cộng gộp lại tổng cộng 260.000.000đồng và ông có viết biên nhận ký tên nhưng không có mặt bà V. Khi vay tiền có giao cho ông T 01 sổ hộ khẩu, các biên lai thu tiền và 02 Quyết định giao nền nhà của UBND huyện T cấp, đến tháng 5/2019 ông có trả ông T 3.000.000đồng. Nay ông thừa nhận còn nợ ông T số tiền 260.000.000đồng và xin trả dần.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th V trình bày: Việc chồng bà là ông H vay mượn tiền của ông T thì bà không biết và không ký tên trong biên nhận tiền. Sau đó ông T đến đòi tiền nên bà mới biết ông H nợ ông T số tiền 70.000.000đồng và bà nói với ông T đừng cho ông H vay nữa. Nay bà không biết ông H vay nên không đồng ý trả ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với ông Nguyễn T H và bà Nguyễn Thị Th V được Tòa án tiến hành tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-DS ngày 29/8/2019 hợp lệ nhưng ông H, bà V vắng mặt. Ngoài ra Tòa án tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa số:26/2019/QĐST-DS ngày 24/9/2019 và thông báo thời gian mở lại phiên tòa ngày 03/10/2019 hợp lệ nhưng ông H, bà V vắng mặt không có lý do.

Căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông Trần Văn T với ông Nguyễn T H là tranh chấp dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, ông T cung cấp chứng cứ là 01 biên nhận nợ ngày 02/4/2019 của ông H và bà V. Tuy nhiên tại phiên tòa ông T khai, trước đó ông H và bà V vay 100.000.000đồng có viết giấy biên nhận, nhưng đến ngày 02/4/2019 ông H cần tiền trả nợ Ngân hàng nên vay tiếp của ông 160.000.000đồng để đáo nợ Ngân hàng, vì vậy ông H viết biên nhận và ký tên nên có hẹn 04 ngày sau tức ngày 06/4/2019 trả lại nhưng ông H không trả. Còn đối với ông H tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2019 khai ngày 19/3/2019 vay của ông T 160.000.000đồng nhưng trả được 60.000.000đồng còn nợ lại 100.000.000đồng và đến ngày 02/4/2019 vay thêm 140.000.000đồng và ông T tính lãi của số tiền nợ 100.000.000đồng trước đó với số tiền lãi 20.000.000đồng, nên ông viết biên nhận tổng cộng 260.000.000đồng.

Xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2019 Tòa án thông báo cho nguyên đơn, bị đơn cung cấp chứng cứ để chứng minh lời khai của mình nhưng ông H không cung cấp được và đến nay ông H không đưa ra giấy tờ hay chứng cứ chứng minh ngày 19/3/2019 vay của ông T 160.000.000đồng và trả được 60.000.000đồng. Ngoài ra ông H không chứng minh số tiền lãi 20.000.000đồng ông T tính gộp trong biên nhận nợ ngày 02/4/2019, do đó lời khai của ông H không có cơ sở để xem xét.

Tuy nhiên đối với khoản tiền vay, tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2019 của Tòa án giữa ông H và ông T đã thừa nhận với nhau số tiền nợ tổng cộng 260.000.000đồng cũng như ông H công nhận biên nhận nợ ngày 02/4/2019 do ông viết và ký tên nhận, nhưng hai bên không thống nhất thời gian trả là ông T yêu cầu ông H trả 01 lần, ông H thì xin trả nhiều.

Xét thấy Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông H, nhưng ông H vắng mặt có có lý do, như vậy việc vắng mặt của ông H đồng nghĩa với sự thừa nhận nợ ông T số tiền 260.000.000đồng. Ngoài ra trong biên nhận nợ ông H có hẹn 04 ngày trả nợ ông T nhưng đến thời gian trả nợ ông H không thực hiện đúng theo giấy biên nhận nợ ngày 02/4/2019 là vi phạm hợp đồng với ông T. Vì vậy tại phiên tòa ông T yêu cầu ông H trả lại 260.000.000đồng là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T là phù hợp.

Đối với bà V tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2019 bà khai việc ông H vay tiền của ông T thì bà không biết, không có ký tên vào biên nhận nợ cũng như

không có nhận tiền, đến khi ông T đến nhà yêu cầu ông H trả nợ bà V mới biết. Xét thấy trong thời gian ông H vay tiền ông T thì giữa bà V và ông H còn quan hệ hôn nhân hợp pháp, tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2019 ông H khai việc vay tiền ông T thì bà V không có mặt và chữ ký tên Nguyễn Thị Th V là do ông H ký thay với lời khai của ông H phù hợp với lời khai của ông T thừa nhận ngày 02/4/2019 khi ông cho ông H vay 260.000.000đồng thì không có mặt bà V và chữ ký trong biên nhận nợ ngày 02/4/2019 là do ông H ký thay không phải chữ ký của bà V. Do đó tại phiên tòa ông T không yêu cầu bà V có nghĩa vụ liên đới trả nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ của bà V.

2.2 Về lãi suất, tại phiên tòa ông T yêu cầu ông H trả lãi theo quy định của pháp luật và thời gian trả lãi tính từ ngày 02/4/2019 đến ngày xét xử là ngày 03/10/2029 là 06 tháng 01 ngày theo lãi suất Nhà nước quy định. Xét thấy trong biên nhận nợ ngày 02/4/2019 giữa ông T và ông H không có thỏa thuận về việc trả lãi, tuy nhiên do ông H hẹn đến ngày 06/4/2019 trả nợ ông T nhưng ông H không thực hiện đúng thời gian trả nợ là vi phạm nghĩa vụ đối với ông T, do đó yêu cầu trả lãi của ông T là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy lãi suất được tính 10%/năm tức là 0,83%/tháng được tính như sau:

260.000.000đồng x 0,83%/tháng x 06 tháng 01 ngày = 13.026.000đồng tiền lãi.

Còn đối với số tiền 3.000.000đồng, tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2019 ông H khai có trả 3.000.000đồng tiền gốc cho ông T, còn ông T khai số tiền ông H trả là tiền lãi. Xét thấy tại biên bản hòa giải Tòa án có thông báo cho các bên cung cấp chứng cứ chứng minh lời khai của mình nhưng ông H không có giấy tờ hay tài liệu chứng minh là 3.000.000đồng trả ông T là tiền gốc, do đó chấp nhận lời khai của ông T có nhận ông H 3.000.000đồng tiền lãi có cơ sở. Ngoài ra tại phiên tòa ông T đồng ý khấu trừ số tiền lãi 3.000.000đồng của ông H đã trả vào số tiền lãi của ông H phải trả cho ông. Như vậy số tiền lãi tính đến ngày xét xử là 13.026.000đồng trừ 3.000.000đồng ông H đã trả, còn lại 10.026.000đồng tiền lãi ông H có nghĩa vụ trả ông T là có cơ sở.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông T tiền gốc 260.000.000đồng và tiền lãi 10.026.000đồng, tổng cộng hai khoản gốc và lãi 270.026.000đồng.

Đối với việc thế chấp tài sản, tại phiên hòa giải ông T và ông H thống nhất khi ông H vay tiền của ông T đã có thế chấp ông T 01sổ hộ khẩu số: 400070234 họ tên chủ hộ Nguyễn T H, 01 Quyết định số 2053/QĐ-UB ngày 13/7/2005 của UBND huyện T "Về việc giao nền trên cụm dân cư vượt lũ xã TL, huyện T (đợt 1/2005) ông Nguyễn T H đứng tên và 01 Quyết định số: 2479/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND huyện T "Về việc tạm giao nền nhà trên tuyến dân cư vượt

lũ kênh CN, xã NH (N) ông Nguyễn T H đứng tên, 01 khế ước mua trả chậm nền nhà ở, phụ lục hợp đồng tín dụng, 01 phiếu thu ngày 11/4/2006, 01 biên lai thu tiền ngày 20/10/2009, 01 biên lai thu tiền ngày 01/8/2016 và 01 ủy nhiệm chi. Xét thấy trong biên nhận vay tiền ngày 02/4/2019 giữa ông T với ông H ở phần phụ ghi "có thế cho anh T 01 sổ hộ khẩu, 02 quyết định giao nên KDC", thì tại khoản 1 Điều 317 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp). Như vậy việc thế chấp tài sản giữa ông T với ông H là trái quy định pháp luật, nên ông T có nghĩa trả lại ông H số tài sản thế chấp nêu trên là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự: Ông H có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 317, 688, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Buộc ông Nguyễn T H có nghĩa vụ trả ông Trần Văn T, tổng cộng tiền gốc và lãi 270.026.000đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả lại ông H 01 sổ hộ khẩu số: 400070234 tên chủ hộ ông Nguyễn T H (bản chính), 01 Quyết định số: 2053/QĐ-UB ngày 13/7/2005 của UBND huyện T "Về việc giao nền nhà trên cụm dân cư vượt lũ xã TL, huyện T (đợt 1/2005) ông Nguyễn T H đứng tên, 01 Quyết định số: 2479/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND huyện T "Về việc tạm giao nền nhà trên tuyến dân cư vượt lũ kênh CN, xã NH (N) ông Nguyễn T H đứng tên, 01 khế ước mua trả chậm nền nhà ở (bản chính), phụ lục hợp đồng tín dụng (bản chính), 01 phiếu

thu ngày 11/4/2006, 01 biên lai thu tiền ngày 20/10/2009, 01 biên lai thu tiền ngày 01/8/2016 và 01 ủy nhiệm chi.

2. Về án phí dân sự:

Ông Nguyễn T H phải chịu 13.501.300đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.500.000 đồng theo biên lai thu số 0004988 ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Minh Tấn – Nguyễn Ngọc Nhuận **Nguyễn Văn Hoàng**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hoàng